TỪ GIA CÔNG ĐẾN DẪN DẮT TĂNG TRƯỞNG: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014-2024 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

TS. Đỗ Văn Trịnh[1]

Trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu này phân tích thực trạng phát triển của ngành chế biến, chế tạo trong tăng trưởng kinh tế dựa trên dữ liệu GDP theo ngành giai đoạn 2005-2024 do Tổng cục Thống kê công bố. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, với mức tăng trưởng kép khoảng 8,5%/năm trong giai đoạn 2014-2024, đóng góp ngày càng lớn vào GDP và giữ vai trò động lực trong quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, tăng trưởng của ngành chủ yếu mang tính mở rộng quy mô sản xuất, trong khi mức độ nâng cấp chuỗi giá trị còn hạn chế, thể hiện qua sự phụ thuộc vào khu vực đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm thúc đẩy hiệu quả quá trình chuyển đổi từ mô hình gia công sang mô hình dẫn dắt tăng trưởng, trong đó nhấn mạnh sự kết hợp giữa phát triển công nghiệp, nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu đóng góp vào việc làm rõ mối quan hệ giữa tăng trưởng ngành và chất lượng tăng trưởng trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao vai trò của công nghiệp chế biến, chế tạo trong tăng trưởng bền vững tại Việt Nam.

• Từ khóa: *công nghiệp chế biến, chế tạo; tăng trưởng kinh tế; chuyển dịch cơ cấu; chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cấp công nghiệp; giá trị gia tăng; Việt Nam.*

Ngày nhận bài: 05/5/2026
Ngày gửi phản biện: 25/5/2026
Ngày duyệt đăng: 09/6/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.29

In the context of structural economic transformation and deep integration into the global economy, the manufacturing and processing industry has increasingly affirmed its critical role in driving economic growth in Viet Nam. This study analyzes the sector's development in relation to economic growth, using industry-level GDP data for the period 2005-2024 published by the National Statistics Office of Viet Nam. The findings indicate that the manufacturing and processing industry has maintained high and stable growth, with a compound annual growth rate (CAGR) of approximately 8.5% during 2014-2024, contributing an increasing share to GDP and serving as a key engine of industrialization. However, the sector's growth remains largely scale-driven, while progress in value chain upgrading remains limited, as reflected in its reliance on the foreign-invested sector. Based on these findings, the study proposes several implications to facilitate the transition from a processing-based model to a growth-leading model, emphasizing the integration of industrial development, the enhancement of domestic firm capabilities, and the promotion of innovation. The study clarifies the relationship between sectoral growth and growth quality in developing economies and offers policy implications for strengthening the role of the manufacturing and processing industry in achieving sustainable economic growth in Viet Nam.

• Key words: *manufacturing and processing industry; economic growth; structural transformation; global value chains; industrial upgrading; value added; Viet Nam.*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch cấu trúc kinh tế diễn ra mạnh mẽ trong những thập niên gần đây, công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) ngày càng được khẳng định là một trong những trụ cột quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Nhiều nghiên cứu kinh điển cho thấy, quá trình công nghiệp hóa, đặc biệt là sự mở rộng của khu vực sản xuất công nghiệp, có mối liên hệ chặt chẽ với gia tăng năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại (Kuznets, 1973; Rodrik, 2013).

[1] *Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng; email: trinhhvct@gmail.com*

Trong đó, công nghiệp CBCT không chỉ tạo ra giá trị gia tăng cao, mà còn có khả năng lan tỏa công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Tại Việt Nam, kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới, khu vực công nghiệp CBCT đã có sự phát triển nhanh chóng cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Tỷ trọng của ngành này trong GDP liên tục gia tăng, đặc biệt trong giai đoạn 2014-2024, trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, ngành CBCT của Việt Nam đã tham gia ngày càng sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu, nhất là trong các lĩnh vực như điện tử, dệt may và lắp ráp thiết bị. Tuy nhiên, sự phát triển này phần lớn vẫn dựa vào mô hình gia công, lắp ráp với hàm lượng giá trị gia tăng nội địa còn hạn chế và phụ thuộc đáng kể vào khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Thực tiễn này đặt ra một vấn đề nghiên cứu quan trọng: liệu công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam đã thực sự chuyển đổi từ vai trò "gia công" sang "dẫn dắt tăng trưởng", hay vẫn chủ yếu đóng vai trò là mắt xích có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Theo quan điểm của lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu không đồng nghĩa với việc đạt được tăng trưởng bền vững nếu quốc gia không thực hiện được quá trình "nâng cấp" về công nghệ, kỹ năng và vị trí trong chuỗi giá trị (Gereffi, 1999; Baldwin, 2016). Do đó, việc đánh giá vai trò thực chất của ngành chế biến, chế tạo trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam cần được đặt trong mối liên hệ giữa quy mô tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng.

Do đó, nghiên cứu này hướng tới mục tiêu phân tích vai trò của công nghiệp chế biến, chế tạo trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam trên cơ sở dữ liệu GDP theo ngành trong giai đoạn 2014-2024. Đồng thời, nghiên cứu đặt trọng tâm vào việc đánh giá mức độ chuyển dịch từ mô hình gia công sang nâng cấp chuỗi giá trị, qua đó xác định liệu ngành này đã trở thành động lực dẫn dắt tăng trưởng hay chưa. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy quá trình nâng cấp công nghiệp theo hướng bền vững và hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Theo Kuznets (1973), tăng trưởng kinh tế dài hạn gắn liền với sự chuyển dịch nguồn lực từ khu vực có năng suất thấp, chủ yếu là nông nghiệp, sang khu vực có năng suất cao hơn như công nghiệp và dịch vụ. Trong quá trình này, công nghiệp CBCT đóng vai trò trung tâm nhờ khả năng hấp thụ lao động, tạo giá trị gia tăng và thúc đẩy lan tỏa công nghệ. Chenery và Syrquin (1975) cũng nhấn mạnh rằng, tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong GDP có xu hướng gia tăng mạnh trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, trước khi dịch chuyển dần sang khu vực dịch vụ khi nền kinh tế đạt trình độ cao hơn.

Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định vai trò đặc biệt của công nghiệp CBCT như một "động cơ tăng trưởng". Rodrik (2013) lập luận rằng, khu vực sản xuất công nghiệp có xu hướng hội tụ năng suất giữa các quốc gia nhanh hơn so với các khu vực khác, qua đó tạo điều kiện cho các nền kinh tế đang phát triển rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển. Điểm quan trọng trong lập luận này là khả năng "hội tụ vô điều kiện" trong ngành chế tạo, cho phép các quốc gia, kể cả khi còn hạn chế về thể chế hay nguồn lực, vẫn có thể đạt được tăng trưởng năng suất nếu tham gia vào sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc mọi hình thức phát triển công nghiệp đều mang lại tăng trưởng bền vững, bởi chất lượng của quá trình công nghiệp hóa phụ thuộc nhiều vào vị trí của nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ở góc độ này, lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu cung cấp một cách tiếp cận sâu sắc hơn để đánh giá vai trò của công nghiệp CBCT. Theo Gereffi (1999), sản xuất toàn cầu ngày càng được tổ chức theo chuỗi, trong đó các công đoạn có giá trị gia tăng khác nhau được phân bổ giữa các quốc gia. Các nền kinh tế đang phát triển thường tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, trong khi các khâu có giá trị cao hơn như thiết kế, nghiên cứu - phát triển (R&D) và xây dựng thương hiệu lại tập trung ở các nước phát triển. Baldwin (2016) cho rằng, sự phát triển của công nghệ thông tin đã thúc đẩy "toàn cầu hóa sản xuất", làm gia tăng sự phân mảnh của chuỗi giá trị và tạo điều kiện cho các quốc gia tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng nguy cơ "mắc kẹt ở phân khúc thấp" nếu không thực hiện được quá trình nâng cấp.

3. Phương pháp nghiên cứu

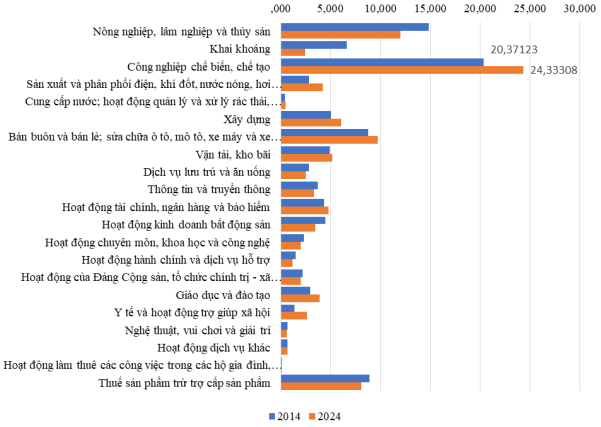
Nghiên cứu đánh giá vai trò của công nghiệp chế biến, chế tạo trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua phân tích số liệu thứ cấp được công bố chính thức của Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê, Bộ Tài chính), nhằm nhận diện xu hướng và đặc điểm tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2014-2024.

4. Thực trạng ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2014-2024

Trong thời gian qua, đặc biệt trong giai đoạn 2014-2024, ngành công nghiệp CBCT Việt Nam phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng của kinh tế quốc gia.

Xét về tốc độ tăng trưởng: Ngành CBCT duy trì mức tăng trưởng cao nhất và cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, trung bình tăng 8,56%/năm trong giai đoạn 2014-2024 (Hình 2). Mức tăng trưởng của Ngành phản ánh sự mở rộng thực về sản lượng, chứ không chỉ là kết quả của biến động giá. Điều này phù hợp với nhận định rằng khu vực sản xuất công nghiệp có khả năng tạo ra tăng trưởng năng suất cao hơn so với các khu vực khác (Rodrik, 2013). Đặc biệt, trong các giai đoạn phục hồi kinh tế sau khủng hoảng, CBCT thường đóng vai trò dẫn dắt, góp phần ổn định đà tăng trưởng chung.

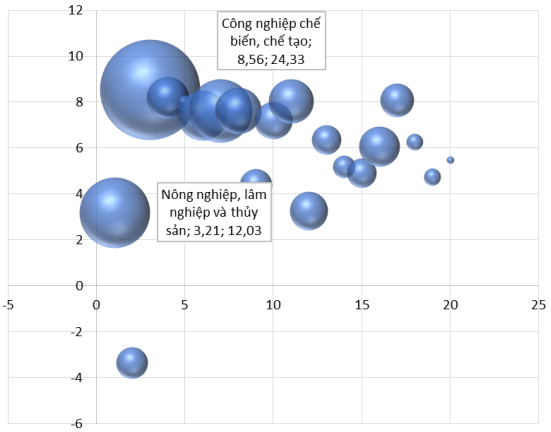
Hình 1: Cơ cấu GDP theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (%) năm 2014, 2024



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê

Xét về cơ cấu: Trong giai đoạn 2014-2024, công nghiệp CBCT tại Việt Nam đã nổi lên như một trong những khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định nhất trong nền kinh tế. Dữ liệu Thống kê cho thấy, giá trị gia tăng của ngành này tăng mạnh cả về quy mô tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong GDP, tăng từ 20,37% tổng GDP vào năm 2014 lên 24,33% tổng GDP vào năm 2024, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế; trong khi tỷ trọng của khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm dần (giảm từ 14,88% trong năm 2014 xuống 12,03% trong năm 2024). Sự chuyển dịch này phản ánh quá trình công nghiệp hóa theo đúng quy luật của lý thuyết chuyển dịch cơ cấu, trong đó nguồn lực được tái phân bổ từ khu vực năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn (Kuznets, 1973). Đồng thời, so với khu vực dịch vụ, CBCT vẫn giữ vai trò là trụ cột trong việc tạo ra giá trị gia tăng thực, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang ở giai đoạn trung bình của quá trình phát triển.

Hình 2: Cơ cấu GDP theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (%) năm 2024 và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2014-2024



Ghi chú: Kích thước của quả bóng thể hiện cơ cấu GDP theo giá hiện hành của từng ngành trong năm 2024; trong khi độ cao của quả bóng thể hiện tốc độ tăng trưởng bình quân/năm của ngành trong giai đoạn 2014-2024

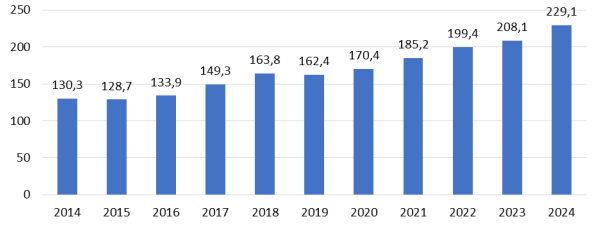
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê

Về chất lượng tăng trưởng: Mặc dù trong giai đoạn 2014-2024, CBCT duy trì vị thế là ngành có quy mô GDP lớn nhất trong nền kinh tế, phản ánh vai trò trung tâm trong quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, xét về chất lượng tăng trưởng, bức tranh cho thấy nhiều hạn chế đáng chú ý.

Dưới góc độ chuỗi giá trị, bức tranh về vai trò của CBCT trở nên phức tạp hơn. Mặc dù quy mô và tốc độ tăng trưởng của Ngành trong giai đoạn 2014-2024 thật sự ấn tượng, nhưng phần lớn hoạt động sản xuất vẫn tập trung ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công và lắp ráp (Nguyễn Lan, 2026). Các ngành như điện tử, dệt may hay da giày, vốn đóng góp lớn vào tăng trưởng CBCT, chủ yếu tham gia vào các khâu cuối của chuỗi giá trị toàn cầu, nơi biên lợi nhuận và hàm lượng công nghệ còn hạn chế.

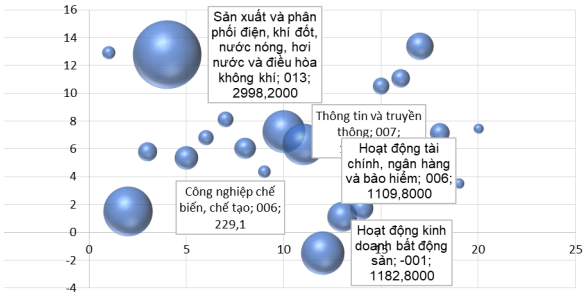
Dưới góc độ năng suất lao động (NSLĐ), dữ liệu từ Cục Thống kê Quốc gia (Hình 4) cho thấy, mặc dù NSLĐ của ngành CBCT trong giai đoạn 2014-2024 có tăng (Hình 3), NSLĐ của ngành CBCT vẫn thấp hơn đáng kể so với các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao như tài chính hay thông tin - truyền thông, đồng thời tốc độ tăng trưởng cũng chưa vượt trội so với một số ngành dịch vụ hiện đại. Cụ thể, năm 2024, năng suất lao động ngành CBCT là 229,1 triệu đồng/lao động/năm, trong khi NSLĐ của Thông tin và truyền thông là 1.150,8 triệu đồng/lao động/năm, của Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là 1.109,8 triệu đồng/lao động/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động của 3 ngành này giai đoạn 2014-2024 tương ứng là 5,81%/năm, 7,26%/năm và 6,33%/năm. Điều này cho thấy tăng trưởng của CBCT chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô, chưa phản ánh sự nâng cấp về công nghệ và giá trị gia tăng.

Hình 3: Năng suất lao động ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2014-2024 (triệu đồng/lao động/năm)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê

Hình 4: Năng suất lao động ngành chế biến, chế tạo năm 2024 (triệu đồng/lao động/năm) và tốc độ tăng trưởng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2014-2024 (%)



Ghi chú: Kích thước của quả bóng thể hiện quy mô năng suất lao động/năm của từng ngành trong năm 2024; trong khi độ cao của quả bóng thể hiện tốc độ tăng trưởng bình quân/năm của năng suất lao động trong các ngành trong giai đoạn 2014-2024.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê

Dưới góc độ cơ cấu vốn đầu tư: Vai trò chi phối của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng là một đặc điểm nổi bật của ngành CBCT tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2014-2024, CBCT là ngành thu hút FDI cao nhất so với các ngành khác (25.578 triệu đô la Mỹ, tương đương 66,91% tổng vốn FDI đăng ký) (Bảng 1). Trong nhiều lĩnh vực, các doanh nghiệp FDI đóng góp phần lớn vào sản lượng và xuất khẩu, trong khi doanh nghiệp nội địa chủ yếu tham gia vào các khâu có giá trị thấp hơn trong chuỗi cung ứng. Điều này tạo ra một cấu trúc "hai tầng" trong ngành công nghiệp, trong đó khu vực FDI dẫn dắt tăng trưởng nhưng mức độ lan tỏa sang khu vực trong nước còn hạn chế. Hệ quả là mặc dù CBCT đóng góp lớn vào GDP và xuất khẩu, nhưng tác động đến nâng cao năng lực công nghệ và năng suất của nền kinh tế nội địa chưa tương xứng (Ngân hàng Thế giới, 2020).

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (triệu đô la Mỹ)

	2014	2020	2024
Tổng số	**21.921,70**	**31.045,30**	**38.226,20**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	136,4	228,6	77,6
Khai khoáng	107,3	23	3,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.505,40	14.786,70	25.578,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	228,40	5.185,10	1.421,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	63,3	90,8	20,6
Xây dựng	1084,7	618,6	642,8
Bán buôn và bán lẻ; sử chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	404,8	1.785,30	1.407,50
Vận tải, kho bãi	176,7	666,3	487,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	494,1	354,5	123,7
Thông tin và truyền thông	75,9	282,1	281,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,7	287,8	123,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.832,80	4.976,00	6.309,50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	278,6	1.524,60	1.268,80
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,6	42,9	160,4
Giáo dục và đào tạo	77,5	109,2	39,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	415,7	32,6	95,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14,6	4,7	14,3
Hoạt động dịch vụ khác	7,2	46,5	169,5

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Cục Thống kê

So sánh với kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các nền kinh tế như Hàn Quốc và Trung Quốc đã thành công trong việc chuyển đổi từ mô hình gia công sang sản xuất có giá trị gia tăng cao thông qua chiến lược nâng cấp công nghiệp và phát triển doanh nghiệp nội địa (Amsden, 2001; Lin, 2012). Ngược lại, Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình này, khi việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu dừng lại ở các khâu có giá trị thấp, với mức độ phụ thuộc đáng kể vào khu vực đầu tư nước ngoài (Ngân hàng Thế giới, 2020). Điều này đặt ra thách thức lớn đối với mục tiêu

chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững và dựa trên đổi mới sáng tạo.

Tổng hợp các kết quả phân tích cho thấy, công nghiệp CBCT tại Việt Nam đã và đang đóng vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào GDP và vai trò dẫn dắt trong quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, vai trò này vẫn mang tính "động lực về lượng" nhiều hơn là "động lực về chất", khi ngành chưa thực sự đạt được sự nâng cấp đáng kể trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nói cách khác, CBCT đã đóng góp mạnh mẽ vào tăng trưởng, nhưng chưa hoàn toàn chuyển đổi từ vị thế gia công sang vị thế dẫn dắt, như kỳ vọng của một nền kinh tế đang hướng tới phát triển bền vững và tự chủ.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) đã và đang giữ vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào GDP và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy chất lượng tăng trưởng của ngành vẫn còn nhiều hạn chế và chưa tương xứng với quy mô phát triển.

Thứ nhất, tăng trưởng của CBCT chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô sản xuất, trong khi giá trị gia tăng còn thấp do tập trung vào các khâu gia công, lắp ráp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, năng suất lao động của ngành còn ở mức trung bình và chưa có sự cải thiện tương xứng với tốc độ tăng trưởng, phản ánh hạn chế về trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ ba, sự phụ thuộc lớn vào khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) làm giảm mức độ lan tỏa công nghệ và hạn chế khả năng phát triển của doanh nghiệp nội địa, dẫn đến cấu trúc tăng trưởng thiếu cân bằng.

Thứ tư, quá trình công nghiệp hóa chưa gắn chặt với nâng cấp năng lực nội sinh, tiềm ẩn rủi ro phát triển thiếu bền vững và hạn chế khả năng tự chủ kinh tế trong dài hạn.

Những hạn chế này cho thấy CBCT tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn chuyển tiếp, chưa thực sự chuyển đổi từ mô hình "tăng trưởng dựa trên gia công" sang "tăng trưởng dựa trên giá trị gia tăng và đổi mới sáng tạo".

Khuyến nghị

Để khắc phục các hạn chế trên, cần triển khai đồng bộ các giải pháp chính sách theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành CBCT.

Thứ nhất, nhằm giải quyết tình trạng giá trị gia tăng thấp, cần thúc đẩy nâng cấp chuỗi giá trị thông qua ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng lớn như thiết kế, nghiên cứu - phát triển (R&D) và xây dựng thương hiệu.

Thứ hai, để cải thiện năng suất lao động, cần tăng cường đầu tư cho giáo dục kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, qua đó nâng cao hiệu quả và trình độ công nghệ của ngành.

Thứ ba, nhằm giảm sự phụ thuộc vào khu vực FDI, cần phát triển doanh nghiệp nội địa thông qua các chính sách hỗ trợ về tài chính, công nghệ và quản trị, đồng thời tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để nâng cao hiệu ứng lan tỏa.

Thứ tư, để đảm bảo tính bền vững của quá trình công nghiệp hóa, cần hoàn thiện chính sách công nghiệp theo hướng dài hạn, tập trung phát triển năng lực đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế.

Tổng thể, các giải pháp này cần hướng tới mục tiêu chuyển đổi vai trò của công nghiệp CBCT từ một khu vực tăng trưởng dựa trên mở rộng quy mô sang một khu vực dẫn dắt tăng trưởng dựa trên giá trị gia tăng cao và đổi mới sáng tạo.

Tài liệu tham khảo:

Amsden, A. H. (2001). The rise of "the rest": Challenges to the West from late-industrializing economies. Oxford University Press.

Baldwin, R. (2016). The great convergence: Information technology and the new globalization. Harvard University Press.

Chenery, H., & Syrquin, M. (1975). Patterns of development, 1950-1970. Oxford University Press.

Creswell, J. W. (2014). Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches. Sage Publications.

Cục Thống kê (2026). Số liệu thống kê. https://www.nso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/.

Gereffi, G. (1999). International trade and industrial upgrading in the apparel commodity chain. Journal of International Economics, 48(1), 37-70.

Humphrey, J., & Schmitz, H. (2002). How does insertion in global value chains affect upgrading? Regional Studies, 36(9), 1017-1027.

Kuznets, S. (1973). Modern economic growth: Findings and reflections. American Economic Review, 63(3), 247-258.

Lin, J. Y. (2012). New structural economics: A framework for rethinking development and policy. World Bank.

Ngân hàng Thế giới (2020). Việt Nam: Tăng cường hội nhập quốc tế và thực thi EVFTA.

Nguyễn Lan (2026). Công nghiệp chế biến chế tạo hướng tới đạt 30% GDP. https://laodong.vn/kinh-doanh/cong-nghiep-che-bien-che-tao-huong-toi-dat-30-gdp-1662886.ldo.

Rodrik, D. (2013). Unconditional convergence in manufacturing. Quarterly Journal of Economics, 128(1), 165-204.